

Số: 15/2011/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 12 tháng 8 năm 2011

BỘ CÔNG THƯƠNG

ĐẾN

Số: 652/N
Ngày: 25/9/11

Chuyển:

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015

CỤC CN ĐỊA PHƯƠNG

ĐẾN

Số: 2061
Ngày: 07/9/11

Chuyển:

Lưu:

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-TTg ngày 02/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Trị đến năm 2020;

Sau khi xem xét Báo cáo số 76/BC-UBND ngày 29/7/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015; Báo cáo thẩm tra của các ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh với những nội dung chính sau đây:

I. Đánh giá chung tình hình thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010:

Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong 5 năm 2006 - 2010 có những chuyển biến tích cực, khá toàn diện và cơ bản đạt mục tiêu đề ra. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện và nâng cao. Phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và thực hiện tiến bộ xã hội. Cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm chống lãng phí, phòng chống tham nhũng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được quan tâm thực hiện. An ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; quốc phòng - an ninh được giữ vững.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế chưa cao; tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn thấp; hiệu quả sản xuất, kinh doanh còn hạn chế; kết cấu hạ tầng

kinh tế - xã hội chưa đồng bộ và chưa được đầu tư đúng mức; một số vấn đề xã hội cần tiếp tục được quan tâm, giải quyết.

II. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2011-2015.

1. Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường hơn nữa hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của các cấp chính quyền; phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, gắn phát triển kinh tế với giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội, môi trường, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh; phấn đấu đưa Quảng Trị phát triển nhanh, bền vững, đến năm 2015 GDP bình quân đầu người gấp hơn 2 lần năm 2010.

(Bảng phụ biểu số 1, 2,3,4 kèm theo).

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (theo GDP) bình quân 5 năm là 12 - 13%.
- Đến năm 2015, cơ cấu kinh tế của tỉnh (theo GDP):
 - + Công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 43 - 45%.
 - + Thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 34 - 36%.
 - + Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm tỷ trọng 20 - 22%.
- GDP bình quân đầu người đạt 34 - 35 triệu đồng, tương đương 1.650 - 1.700 USD, gấp hơn 2 lần năm 2010.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hàng năm tăng trên 17%.
- Kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm tăng 18,6%; năm 2015 đạt 100 triệu USD.
- Sản lượng lương thực có hạt năm 2015 đạt 23 - 23,5 vạn tấn.
- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 5 năm đạt 50.000 tỷ đồng.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm 2,5 - 3%.
- Tạo việc làm mới hàng năm cho 9.500 lao động; trong đó tạo việc làm mới tại địa phương hàng năm trên 7.000 lao động.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45 - 50%; trong đó đào tạo nghề trên 33%.
- Phấn đấu đạt tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2013.
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 17%.
- Giảm tỷ suất sinh bình quân hàng năm 0,5‰.
 - Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch ở thành thị trên 95%; sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 90%.
 - Phấn đấu đến năm 2015 có 20% số xã đạt tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.
 - Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt xấp xỉ 50%.

- Đến năm 2015 có 100% đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dịch vụ du lịch được thu gom, xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; 100% các cơ sở sản xuất công nghiệp xây dựng mới áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị thiết bị giảm ô nhiễm; 100% chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế được xử lý; 50% khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

- Giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực Nông - Lâm - Ngư nghiệp năm 2015 xuống còn 52 - 53% lao động xã hội.

- Thu nhập người dân nông thôn năm 2015 gấp 2 lần so với năm 2010.

- Tuổi thọ trung bình của người dân năm 2015 đạt 74 tuổi.

III. Nhiệm vụ, kế hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực:

1. Lĩnh vực kinh tế.

Phát triển nông nghiệp toàn diện theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, bền vững, có khả năng cạnh tranh cao. Phấn đấu giá trị gia tăng của ngành nông nghiệp bình quân tăng 3,5 - 4%/năm; giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng bình quân 4-4,5%/năm.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - xây dựng theo hướng hiện đại, gắn với bảo vệ môi trường. Phấn đấu giá trị gia tăng ngành công nghiệp - xây dựng bình quân 5 năm tăng 18 - 19%/năm. Giá trị sản xuất tăng bình quân 20 - 21%/năm; trong đó giá trị sản xuất ngành công nghiệp tăng 20 - 21%/năm, ngành xây dựng tăng 21-22%/năm.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả các loại hình dịch vụ, tạo bước phát triển mạnh ngành du lịch, giá trị gia tăng ngành thương mại, dịch vụ, du lịch bình quân đạt từ 10 - 11%/năm.

Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, tạo môi trường bình đẳng, phù hợp quy định của pháp luật, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phát triển theo quy hoạch.

Phát triển hài hoà giữa các vùng đồng bằng, miền núi, ven biển; giữa đô thị và nông thôn; phấn đấu đến năm 2015 hoàn thành việc nâng cấp các thị trấn: Lao Bảo, Khe Sanh và Hồ Xá lên đô thị loại 4; phát huy được lợi thế của từng vùng, đồng thời tạo được sự liên kết không gian chặt chẽ trong phát triển.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đáp ứng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Phấn đấu huy động tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2011 - 2015 đạt trên 50 nghìn tỷ đồng.

2. Lĩnh vực văn hóa – xã hội, Khoa học Công nghệ, tài nguyên và môi trường.

Phát triển toàn diện sự nghiệp giáo dục và đào tạo cả về quy mô, nội dung và chất lượng ở tất cả các cấp, bậc học. Gắn phát triển giáo dục đào tạo với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Xây dựng cơ sở vật chất hệ thống giáo dục theo hướng chuẩn hóa. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo.

Duy trì vững chắc kết quả phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở; Phần đầu đến năm 2015, có trên 60-65% số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học; trên 98% giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn và trên chuẩn.

Nâng cao mức hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của nhân dân. Tập trung xây dựng đời sống, lối sống và môi trường văn hóa lành mạnh; hướng đến xây dựng nhân cách con người với đầy đủ các giá trị chân, thiện, mỹ. Phần đầu đến năm 2015, trên 90% làng, bản, khu phố, đơn vị; 95% hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa.

Phát triển thể dục thể thao một cách đồng bộ, hài hòa giữa phong trào quần chúng và thành tích cao. Đến năm 2015, có 27% dân số tham gia luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên.

Tiếp tục thực hiện tốt các mục tiêu về phát triển y tế, bảo đảm cho mọi người dân tiếp cận các dịch vụ y tế cơ bản, giảm tỷ lệ mắc bệnh, phát triển tốt về thể chất và tinh thần, nâng cao tuổi thọ. Đến năm 2015 tuổi thọ trung bình đạt 74 tuổi; 100% trạm y tế có bác sỹ, đạt 8,5 bác sỹ/1 vạn dân; 70% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo tiêu chí mới); 90% dân số sử dụng thẻ Bảo hiểm y tế và thực hiện tốt các chính sách Bảo hiểm y tế cho người nghèo, Bảo hiểm y tế toàn dân.

Đến năm 2015, mật độ thuê bao điện thoại toàn tỉnh đạt 121 máy/100 dân; thuê bao Internet, đạt 14 thuê bao/100 dân.

Thực hiện tốt chính sách giảm nghèo, chính sách đối với người có công, chính sách đối với đồng bào dân tộc ít người và các chính sách an sinh xã hội. Phần đầu mỗi năm giảm tỷ lệ hộ nghèo đạt từ 2,5 - 3%, trong đó vùng miền núi phần đầu đạt trên 4%. Giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị xuống dưới 3,5% vào năm 2015.

Tăng cường công tác nghiên cứu kết hợp với phổ biến, ứng dụng và chuyển giao các thành tựu khoa học công nghệ vào thực tiễn sản xuất. Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động nghiên cứu, khuyến khích cơ chế đặt hàng và tự đầu tư kinh phí nghiên cứu khoa học của doanh nghiệp để gắn hoạt động nghiên cứu với ứng dụng trong sản xuất. Đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động Khoa học Công nghệ trong lĩnh vực công nghệ sinh học; hình thành mạng lưới vườn ươm, doanh nghiệp công nghệ sinh học hoạt động có hiệu quả. Thực hiện đổi mới cơ chế tài chính cho hoạt động của các tổ chức Khoa học Công nghệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ phát triển Khoa học Công nghệ của tỉnh.

Phát triển kinh tế gắn liền với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Chủ động ngăn ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên.

Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, đảm bảo việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch, khai thác, chế biến các loại tài nguyên khoáng sản trên địa bàn. Lựa chọn và sử dụng công nghệ tiên

tiến để xử lý chất thải rắn, cải thiện chất lượng môi trường ở các nhà máy, khu công nghiệp, khu dân cư. Lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và các chương trình, dự án.

3. Xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp, các cơ quan bảo vệ pháp luật, các đoàn thể chính trị, tổ chức chính trị xã hội và xã hội nghề nghiệp. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cải cách hành chính và cải cách tư pháp.

Tăng cường công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành thực hiện của Ủy ban nhân dân các cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, giao quyền. Khuyến khích tính chủ động, sáng tạo và tự chịu trách nhiệm của chính quyền cơ sở.

Tăng cường công tác giám sát, tạo cơ chế để nhân dân giám sát các công việc có liên quan đến ngân sách, tài sản của Nhà nước; nâng cao hiệu quả Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể, nhân dân và các cơ quan thông tin đại chúng trong việc phát hiện, phản biện, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

4. Công tác đối ngoại.

Tăng cường hoạt động đối ngoại, chủ động mở rộng quan hệ hợp tác khu vực và quốc tế; đẩy mạnh ngoại giao kinh tế; kết hợp chặt chẽ giữa đối ngoại chính trị, đối ngoại về kinh tế, văn hoá và đối ngoại về quốc phòng - an ninh, tạo thế chủ động trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ và an ninh quốc gia.

Giữ vững và phát huy các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác truyền thống; tích cực mở rộng phạm vi quan hệ hợp tác với các địa phương trong nước và các nước trên thế giới, nhất là các nước trong khu vực ASEAN, nhằm đẩy mạnh thu hút đầu tư, mở rộng thị trường và bảo vệ an ninh biên giới, biển đảo.

5. Quốc phòng - an ninh.

Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh; giữ vững chủ quyền và bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, đảm bảo an ninh chính trị, ổn định trật tự an toàn xã hội; gắn kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng - an ninh trong từng ngành, lĩnh vực, địa phương.

IV. Một số giải pháp chính:

Bên cạnh việc tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhóm giải pháp cụ thể của các ngành, lĩnh vực theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015, tỉnh cần tập trung thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch.

Tập trung tổ chức thực hiện tốt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020 của tỉnh và của các huyện, thành phố, thị xã; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành, sản phẩm chủ yếu đã được phê duyệt để chủ động khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế của địa phương. Tập trung thu hút đầu tư để

thực hiện các dự án trọng điểm, tạo sức bật mới, thúc đẩy hình thành các vùng kinh tế động lực của tỉnh.

Xây dựng quy hoạch phát triển đối với các địa phương, ngành, lĩnh vực bảo đảm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh; lập quy hoạch xây dựng và hoàn thành hồ sơ thủ tục để sớm trình Chính phủ cho phép thành lập khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, quy hoạch xây dựng cảng Mỹ Thủy. Hàng năm tổ chức đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, để có sự hiệu chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh.

Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra và giám sát của các cấp, các ngành và cộng đồng trong việc thực hiện quy hoạch, bảo đảm việc bố trí đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt.

Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của Tỉnh trong từng giai đoạn, nhằm thu hút đầu tư, huy động tốt các nguồn lực thực hiện quy hoạch.

Xây dựng và tổ chức thực hiện tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chương trình, dự án cụ thể gắn với kế hoạch 5 năm để có kế hoạch bố trí vốn đầu tư phù hợp.

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển.

Xây dựng và công bố ban hành danh mục các dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2015, tập trung vào các lĩnh vực kết cấu hạ tầng thiết yếu, các dự án sản xuất công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến mà địa phương có lợi thế về nguyên liệu và giải quyết được nhiều lao động tại chỗ.

Phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn bình quân hàng năm tăng trên 17%. Chi ngân sách đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Đa dạng hóa các hình thức tạo vốn, nhất là nguồn vốn từ các doanh nghiệp, vốn trong các thành phần kinh tế qua nhiều hình thức đầu tư. Khuyến khích các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BT, BTO, PPP. Phát triển đa dạng các hình thức tín dụng; tiếp tục mở rộng Quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện.

Huy động vốn bằng phương thức kết hợp Nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng cơ sở hạ tầng. Tranh thủ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư của Trung ương và các bộ, ngành, vốn tín dụng Nhà nước và các chương trình mục tiêu, vốn FDI, ODA và NGO, để đầu tư vào các lĩnh vực then chốt, vừa đầu tư kết cấu hạ tầng, vừa đẩy mạnh thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế khác. Hàng năm, tùy theo khả năng huy động vốn đầu tư phát triển, Hội đồng nhân dân tỉnh

thông qua danh mục các công trình đầu tư và mức vốn đầu tư cụ thể cho các ngành, địa phương.

Đẩy mạnh cải cách hành chính trong các lĩnh vực đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư trong thực hiện các thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời tăng cường công tác giám sát thúc đẩy đầu tư xây dựng; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, khuyến khích tạo điều kiện cho các nhà đầu tư sớm triển khai dự án.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực. Chú trọng đào tạo đội ngũ lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật nhằm cung cấp nhân lực cho các chương trình, dự án trọng điểm của tỉnh, coi trọng công tác đào tạo nghề cho nông thôn. Đào tạo và đào tạo lại, nâng cao năng lực, kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, quản lý nhà nước, quản trị kinh doanh, hợp tác quốc tế, công nghệ thông tin cho lao động nhằm đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của quá trình phát triển.

Xúc tiến việc thành lập Trường Đại học kỹ thuật và mở rộng, nâng cấp một số trường cao đẳng, xây dựng một số trường trung học chuyên nghiệp, đào tạo công nhân kỹ thuật tạo điều kiện để mọi người dân được học tập nâng cao trình độ, nắm bắt công nghệ - kỹ thuật tiên tiến nhằm phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế của tỉnh. Quan tâm đào tạo cán bộ kỹ thuật và quản lý cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số.

Phối hợp với các nhà khoa học, các viện nghiên cứu, các trường đại học trong và ngoài nước nghiên cứu những đề tài phục vụ thiết thực sản xuất và đời sống cũng như phát huy lợi thế của tỉnh. Coi trọng sử dụng người tài; thực hiện tốt chế độ đãi ngộ hấp dẫn để thu hút cán bộ giỏi, sinh viên giỏi ra trường về công tác tại tỉnh. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm.

Khuyến khích các doanh nghiệp đến đầu tư trên địa bàn gắn nhu cầu đào tạo lao động kỹ thuật của các doanh nghiệp với cơ sở dạy nghề trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020".

4. Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá-xã hội.

Phát triển toàn diện sự nghiệp văn hoá thông tin, thể dục thể thao; tập trung xây dựng các thiết chế văn hoá, đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá cơ sở; phát triển thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao. Phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế, phát triển y tế cơ sở; nâng cao chất lượng dịch vụ, đảm bảo công tác chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Tích cực giải quyết việc làm,

xoá đói giảm nghèo, chăm lo đối tượng chính sách và thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.

5. Phát triển khoa học-công nghệ để tạo ra những đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm, đem lại hiệu quả cao cho nền kinh tế.

Xây dựng các chương trình phát triển khoa học, công nghệ và tăng cường áp dụng, chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới vào trong sản xuất, đời sống và bảo vệ môi trường, thay thế công nghệ lạc hậu. Chú trọng giải quyết vấn đề về giống cây trồng, vật nuôi, công nghệ thu hoạch và sau thu hoạch, đặc biệt là các đề tài nghiên cứu, ứng dụng.

Phát triển và mở rộng công nghệ thông tin, từng bước xây dựng công nghệ phần mềm gắn với các hoạt động sản xuất, kinh doanh và quản lý. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, điều tra cơ bản.

Đổi mới cách tiếp cận, quản lý khoa học, công nghệ theo các tiêu chuẩn quốc tế để hội nhập với khu vực và thế giới. Tăng cường hoạt động quản lý đo lường chất lượng sản phẩm, bảo vệ người tiêu dùng cũng như sản xuất; chống hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng...

6. Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh các thành phần kinh tế, tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước tỉnh.

Đổi mới công tác quản lý và hoạt động khu vực kinh tế nhà nước bảo đảm vai trò dẫn dắt các thành phần kinh tế, điều tiết thị trường, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu thiết yếu của xã hội.

Hoàn thành cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tự chủ hơn trong tổ chức, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả và tăng cường sự tham gia quản lý, giám sát của người lao động vào quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Đa dạng hoá qui mô sản xuất, chú trọng qui mô vừa và nhỏ để huy động mọi thành phần có thể tham gia đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh; phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ. Thu hút các thành phần kinh tế bên ngoài đầu tư phát triển sản xuất trong một số ngành, lĩnh vực theo quy hoạch mà tỉnh thiếu vốn, công nghệ, thiếu thị trường tiêu thụ sản phẩm hoặc để giải quyết việc làm cho người lao động.

7. Tăng cường hoạt động đối ngoại và hợp tác trong nước, quốc tế để tranh thủ nguồn vốn, công nghệ vào phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển kinh tế đối ngoại toàn diện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, đầu tư, phát triển xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường. Xây dựng mối quan hệ thường xuyên, chặt chẽ giữa tỉnh với các bộ, ngành Trung ương; đồng thời tăng cường sự hợp tác với các tỉnh, thành trong cả nước.

Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động hội nhập kinh tế thế giới. Kêu gọi các nguồn viện trợ, tranh thủ sự hỗ trợ của cộng đồng quốc tế về nguồn vốn ODA, NGOs; huy động các nguồn lực của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để đầu tư phát triển.

8. Phát triển đồng bộ các loại thị trường, gắn thị trường nội tỉnh với thị trường khu vực miền Trung, trong nước và thị trường thế giới.

Đối với thị trường trong tỉnh, quan tâm mở rộng thị trường nông thôn; đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa của các vùng sâu, vùng xa và vùng khó khăn.

Đối với thị trường trong nước, xác định những sản phẩm hàng hóa có thế mạnh của tỉnh nhằm quảng bá tạo được lợi thế cạnh tranh.

Đẩy mạnh hoạt động khuyến công, xúc tiến thương mại cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, thương hiệu sản phẩm góp phần thực hiện tốt cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam".

Đối với thị trường nước ngoài, tăng cường công tác tiếp thị, triển lãm, quảng bá các mặt hàng có tiềm năng xuất khẩu của tỉnh. Tăng cường tiếp xúc, tìm hiểu những yêu cầu về chủng loại, về số lượng, chất lượng, giá cả các mặt hàng xuất khẩu để có chiến lược phát triển thích hợp.

Phát triển một số thị trường mới như thị trường lao động, thị trường tài chính. Hình thành một số công ty cho thuê tài chính, thuê tài sản cố định, trang thiết bị, máy móc... Tiếp tục thực hiện tốt đề án xuất khẩu lao động.

9. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính ở tất cả các cấp chính quyền và các sở, ban ngành. Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả mô hình "một cửa" ở tất cả các cơ quan đơn vị. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy các cấp. Tăng cường hiệu lực chỉ đạo, điều hành gắn với đẩy mạnh phân công, phân cấp kết hợp xử lý kịp thời các vướng mắc ở cơ sở. Cung cấp các dịch vụ hành chính công trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; triển khai sử dụng phần mềm ứng dụng quản lý văn bản và điều hành trên môi trường mạng Internet, tiến tới thực hiện Chính phủ điện tử.

Tiếp tục hoàn thiện các quy định về chức năng, nhiệm vụ và củng cố, kiện toàn cơ cấu tổ chức các cơ quan hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, khắc phục tình trạng chồng chéo, trùng lặp trong phân công và phù hợp với yêu cầu phân cấp quản lý. Đổi mới tư duy quản lý hành chính theo hướng "dịch vụ, phục vụ" phù hợp với cơ chế thị trường.

Kiện toàn, củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền cơ sở. Tăng cường thực hiện quy chế dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn và quy chế dân chủ ở cơ quan.

Tăng cường công tác thẩm định, kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật nhằm nâng cao chất lượng ban hành văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh, các ngành, các cấp chính quyền chủ động tổ chức thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011- 2015.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội phối hợp giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết.


Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 12/8/2011././.

Nơi nhận :

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, NN&PTNT, Công thương, KH&CN, TNMT, XD, VHTT&DL, TT&TT, LĐ&TBXH, GD&ĐT, Y Tế, Nội vụ.
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp, BTLQK4, TTTU, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND TP Đ.Hà, TX QTri, huyện Đào Cồn Cò;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Công báo tỉnh, Đài PTTH, Báo QT.
- ĐB HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

162 b

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc

Phụ lục số 1

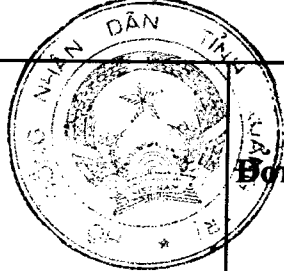
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH 5 NĂM 2011 - 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh)



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
I	VỀ KINH TẾ							
1	Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)							
*	Theo giá so sánh 94	Tỷ đồng	3.367	3.784	4.203	4.669	5.260	111,8
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	1436	1692	1975	2282	2.675	117,5
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	834	871	899	924	955	103,5
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	1097	1221	1329	1463	1.630	110,0
*	Theo giá thực tế	Tỷ đồng	11.685	13.560	15.527	17.365	19.474	114,5
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.527	5.262	6.743	7.388	8.759	119,9
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	3.147	3.533	3.614	4.084	4.178	108,2
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	4.011	4.765	5.170	5.893	6.537	113,1
2	Năng suất lao động (GDP/lao động)							
*	Theo giá thực tế	Tr.đồng	38,2	44,0	50,1	55,7	62,0	113,8
-	Công nghiệp, xây dựng	Tr.đồng	14,8	17,1	21,8	23,7	27,9	119,1
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tr.đồng	10,3	11,5	11,7	13,1	13,3	107,5
-	Dịch vụ	Tr.đồng	13,1	15,5	16,7	18,9	20,8	112,3
3	GDP bình quân đầu người							
-	Giá thực tế	Tr.đồng	19,3	22,1	25,1	28,8	33,9	115,5
-	Quy đổi USD	USD	963	1.107	1.255	1.439	1.693	114,8
4	Cơ cấu ngành kinh tế (GDP giá TT)	%	100	100	100	100	100	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	38,7	38,8	43,4	42,5	45,0	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	26,9	26,1	23,3	23,5	21,5	
-	Dịch vụ	%	34,3	35,1	33,3	33,9	33,6	
5	Tổng giá trị sản xuất (GO)							
*	Theo giá so sánh 94	Tỷ đồng	8.300	9.481	10.887	12.517	14.436	115,2
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.092	4.931	5.982	6.971	8.426	120,8
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	1.777	1.861	1.950	2.046	2.058	104,7
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	2.432	2.689	2.955	3.500	3.952	112,5
*	Theo giá thực tế	Tỷ đồng	22.146	25.611	29.610	35.194	41.159	117,0
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	9.493	11.587	14.177	16.730	20.644	121,9
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	Tỷ đồng	5.716	6.500	7.419	8.498	9.730	114,2
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	6.937	7.523	8.014	9.966	10.785	112,2
6	Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	5.836	7.579	9.628	12.060	14.897	125,7
-	Vốn đầu tư Nhà nước	Tỷ đồng	2.604	3.248	4.253	5.499	6.590	120,8
-	Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	3.132	4.031	4.975	6.161	7.807	129,9
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	100,0	300,0	400,0	400,0	500,0	148,0
7	Xuất nhập khẩu							
-	Tổng kim ngạch xuất khẩu H.H	Tr. USD	58,0	67,0	79,0	90,0	104,5	118,6
-	Tổng kim ngạch nhập khẩu H.H	Tr. USD	60,0	70,0	76,0	85,0	90,0	108,2
8	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	1.246,0	1.462,0	1.754,0	2.106,0	2.442,0	117
-	Thu nội địa	Tỷ đồng	825,1	965,4	1.153,5	1.385,6	1.616,2	117
-	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	424,7	496,9	601,4	720,2	825,9	116
9	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.717	4.348	5.088	5.952	6.964	115,3
II	VỀ XÃ HỘI							
10	Dân số trung bình	1000 người	606,5	612,6	618,7	624,9	631,1	101,0



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
-	Tốc độ tăng dân số	%	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	
-	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn Quốc gia	%	19,8	17,3	14,8	12,3	9,8	
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	
12	Cơ cấu lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%						
-	Công nghiệp, xây dựng	%	15,5	16	16,5	17	17,5	
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	57,0	55,5	54,0	53,0	52	
-	Dịch vụ	%	27,5	28,5	29,5	30	30,5	
13	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học.	%	20	30	40	60	65	
14	Lao động được giải quyết việc làm	1000 người						
	Trong đó: số việc làm mới	Người	8.500	9.000	9.500	10.000	10.500	104,3
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	33,0	35,0	39,0	43,0	45,0	
	Trong đó: qua đào tạo nghề	%	26,2	27,9	29,6	31,3	33,0	
16	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị.	%	4,5	4,4	4,3	4,0	3,5	
17	Số thuê bao internet / 100 dân	Thuê bao	6,0	9,0	12,0	14,0	16,1	137,2
18	Diện tích nhà ở đô thị bình quân sàn/người	m2	16,6	16,9	17	17,3	17,6	101,3
19	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	30,0	40,0	50,0	60,0	70,0	
20	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	75,0	90,0	100,0	100,0	100,0	
21	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	19,4	18,8	18,2	17,6	17,0	
III	VỀ MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	47,5	47,8	48,1	48,3	48,7	
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	82,7	84,5	86,3	90,0	95,0	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
24	Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	83,0	84	85,7	88,1	90	
25	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0	50	50	50	50	
26	Tỷ lệ đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu dịch vụ du lịch được thu gom, xử lý rác thải đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; các cơ sở sản xuất công nghiệp mới áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị thiết bị giảm ô nhiễm; chất thải công nghiệp nguy hại, chất thải y tế được xử lý.	%					100	

Phụ lục số 2

THU-CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2011 - 2015
 (Kèm theo Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh)



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
I	Thu ngân sách trên địa bàn	tỷ đồng	1.250	1.462	1.754	2.106	2.442	117
	Tốc độ tăng	%	10	17	20	20	16	
1	Thu nội địa	tỷ đồng	825,1	965,4	1.153,5	1.385,6	1.616,2	117
-	Thu từ DNNN Trung ương	tỷ đồng	126,4	147,9	173,0	202,4	236,8	116
-	Thu từ DNNN địa phương	tỷ đồng	31,1	36,4	42,6	49,8	58,3	116
-	Thu từ khu vực có vốn ĐTNN	tỷ đồng	4,8	5,6	6,6	7,7	9,0	116
-	Thu từ kinh tế NQD	tỷ đồng	226,6	265,1	310,2	362,9	424,6	116
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	tỷ đồng	424,7	496,9	601,4	720,2	825,9	116
II	Thu ngân sách trên địa bàn ĐP được hưởng	tỷ đồng	825	965	1.130	1.322	1.546	117
III	Chi ngân sách địa phương	tỷ đồng	3.717	4.348	5.088	5.952	6.964	117
1	Chi đầu tư phát triển	tỷ đồng	567	593	664	743	832	122
2	Chi thường xuyên	tỷ đồng	2.116	2.476	2.897	3.390	3.966	117
3	Các khoản chi còn lại	tỷ đồng	1.034	1.280	1.527	1.820	2.166	115
IV	Cân đối ngân sách (III-II)	tỷ đồng	2.891	3.383	3.958	4.631	5.418	117
	So sánh với chi ngân sách địa phương.	%	77,8	77,8	77,8	77,8	77,8	101

Phụ lục số 3

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 2011 - 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh)

T T	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
I THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI								
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	10	12	13	15	18	124,6
2	Doanh thu	"	15	21	23	27	29	119,6
3	Xuất khẩu	"	2	3	3,5	4	6	138,4
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	20	23	25	27	30	114,9
5	Số lao động cuối kỳ	Lao động	500	600	700	800	1000	121,6
II CẤP MỚI VÀ TĂNG VỐN								
1	Số dự án cấp mới	Dự án	2	3	3	4	5	138,0
2	Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD	12,0	13	14,0	16	17	119,4
3	Số dự án tăng vốn	Dự án	1	2	3	2	2	114,9
4	Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD	2,0	3,0	3,0	2,0	3	100,0
5	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	14	16,0	17,0	18,0	20	114,9

ee

Phụ lục số 4
VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 2011 - 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 15/2011/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh)




TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
	TỔNG SỐ	Tỷ đồng	5.836	7.579	9.628	12.060	14.897	125,7
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>	23,1	29,9	27,0	25,3	23,5	
I	PHÂN THEO NGUỒN VỐN							
1	Vốn đầu tư Nhà nước	Tỷ đồng	2.604	3.248	4.253	5.499	6.590	120,8
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>	44,6	42,9	44,2	45,6	44,2	96,1
1.1	Vốn ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	2.116	2.588	3.302	4.300	5.097	119,0
-	Phân loại nguồn:	Tỷ đồng						
+	Vốn ngân sách và có nguồn gốc ngân sách (1)	Tỷ đồng	1.756	2.088	2.502	3.000	3.597	119,7
+	Vốn trái phiếu Chính phủ	Tỷ đồng	360	500	800	1.300	1.500	117,4
-	Phân cấp quản lý:	Tỷ đồng						
+	Địa phương quản lý	Tỷ đồng	1.270	1.630	2.113	2.795	3.313	120,7
+	Trung ương quản lý	Tỷ đồng	846	958	1.189	1.505	1.784	116,2
1.2	Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN (2)	Tỷ đồng	338	412	511	649	843	124,6
1.3	Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước	Tỷ đồng	150	248	440	550	650	134,5
2	Vốn đầu tư ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	3.132	4.031	4.975	6.161	7.807	129,9
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>	53,7	53,2	51,7	51,1	52,4	103,3
-	Vốn đầu tư của doanh nghiệp dân doanh	Tỷ đồng	1.349	1.777	2.187	2.599	3.251	135,7
-	Vốn đầu tư của dân cư	Tỷ đồng	1.783	2.254	2.788	3.562	4.556	126,6
-	Nguồn vốn ngoài nhà nước khác	Tỷ đồng						0,0
3	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tỷ đồng	100,0	300,0	400,0	400,0	500,0	148,0
	<i>So với tổng số</i>	<i>%</i>	1,7	4,0	4,2	3,3	3,4	

Handwritten mark

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
			100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
II	PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	Tỷ đồng	5.836	7.579	9.628	12.060	14.897	
	Nông nghiệp	Tỷ đồng	881,2	1.014,9	1.203,5	1.447,2	1.564,2	
1	Nông nghiệp và lâm nghiệp	Tỷ đồng	706,2	818,5	991,7	1.145,7	1.221,6	113,7
	<i>So với tổng số</i>	%	12,1	10,8	10,3	9,5	8,2	
2	Thủy sản	Tỷ đồng	175,1	197,1	211,8	301,5	342,6	117,0
	<i>So với tổng số</i>	%	3,0	2,6	2,2	2,5	2,3	
	Công nghiệp	Tỷ đồng	1.587	2.093	2.763	3.618	4.633	
3	Công nghiệp khai thác mỏ	Tỷ đồng	110,9	152,6	192,6	241,2	297,9	126,2
	<i>So với tổng số</i>	%	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0	
4	Công nghiệp chế biến	Tỷ đồng	326,8	439,6	577,7	759,8	968,3	130,6
	<i>So với tổng số</i>	%	5,6	5,8	6,0	6,3	6,5	
5	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước	Tỷ đồng	420,2	530,5	722,1	964,8	1.281,1	131,0
	<i>So với tổng số</i>	%	7,2	7,0	7,5	8,0	8,6	
6	Xây dựng	Tỷ đồng	729,5	970,1	1.270,9	1.652,2	2.085,6	129,9
	<i>So với tổng số</i>	%	12,5	12,8	13,2	13,7	14,0	
	Dịch vụ		3.367	4.472	5.661	6.995	8.700	
7	Thương nghiệp, sửa chữa	Tỷ đồng	817,0	1.076,2	1.396,1	1.748,7	2.234,6	127,0
	<i>So với tổng số</i>	%	14,0	14,2	14,5	14,5	15,0	
8	Khách sạn và nhà hàng	Tỷ đồng	175,1	257,7	356,2	470,3	625,7	137,2
	<i>So với tổng số</i>	%	3,0	3,4	3,7	3,9	4,2	
9	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	Tỷ đồng	571,9	720,0	914,7	1.145,7	1.489,7	127,3
	<i>So với tổng số</i>	%	9,8	9,5	9,5	9,5	10,0	
10	Tài chính, tín dụng	Tỷ đồng	23,3	37,9	48,1	48,2	59,6	123,7

152



TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Kế hoạch thời kỳ 2011 - 2015					Tốc độ tăng trưởng BQ thời kỳ 2011-2015 (%)
			2011	2012	2013	2014	2015	
	<i>So với tổng số</i>	%	0,4	0,5	0,5	0,4	0,4	
11	Hoạt động khoa học và công nghệ	Tỷ đồng	35,0	60,6	86,7	108,5	134,1	151,1
	<i>So với tổng số</i>	%	0,6	0,8	0,9	0,9	0,9	
12	Các hoạt động liên quan đến KDTS và DVTV	Tỷ đồng	40,9	60,6	96,3	132,7	149,0	149,1
	<i>So với tổng số</i>	%	0,7	0,8	1,0	1,1	1,0	
13	QLNN, QPAN và đảm bảo xã hội bắt buộc	Tỷ đồng	291,8	394,1	471,8	578,9	670,4	122,4
	<i>So với tổng số</i>	%	5,0	5,2	4,9	4,8	4,5	
14	Giáo dục - Đào tạo	Tỷ đồng	280,1	379,0	452,5	590,9	744,9	125,6
	<i>So với tổng số</i>	%	4,8	5,0	4,7	4,9	5,0	
15	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	Tỷ đồng	233,4	318,3	433,3	566,8	700,2	134,2
	<i>So với tổng số</i>	%	4,0	4,2	4,5	4,7	4,7	
16	Hoạt động văn hóa, thể thao	Tỷ đồng	262,6	325,9	385,1	470,3	566,1	121,5
	<i>So với tổng số</i>	%	4,5	4,3	4,0	3,9	3,8	
17	Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	Tỷ đồng	40,9	53,1	48,1	36,2	44,7	129,2
	<i>So với tổng số</i>	%	0,7	0,7	0,5	0,3	0,3	
18	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	Tỷ đồng	595,3	788,2	972,4	1.097,5	1.281,1	119,6
	<i>So với tổng số</i>	%	10,2	10,4	10,1	9,1	8,6	
19	Làm thuê công việc gia đình trong hộ tư nhân	Tỷ đồng						
	<i>So với tổng số</i>	%						
20	Hoạt động của các tổ chức Quốc tế	Tỷ đồng						
	<i>So với tổng số</i>	%						

Ghi chú: (1) Bao gồm: ngân sách, đầu tư từ phí, lệ phí, XSKT, đấu giá đất, nguồn hỗ trợ ghi thu - chi ngân sách, ODA không hoàn lại hoặc hoàn lại nhưng do TW cân đối...

(2) Bao gồm: Tín dụng đầu tư theo kế hoạch nhà nước và ODA hoàn lại (do NSDP và các thành phần kinh tế đảm bảo)

192